

生徒 個 票

学年	1年	2年	3年	4年
名簿				
担任印				

生 徒 欄	ふりがな	平成 21 年 4 月			Cột để trống		
	氏名	一色 定夫			Nếu là SHOWA 昭和, thì xóa HEISEI 平成 bằng 2 gạch (=) và viết thành "SHOWA". VD: 平成 昭和		
	〒	現 住 所	電 話				
	444-0427	西尾市一色町赤羽上郷		自宅 0563-7*-***8 携帯 090-****-***7 (本人)		Cửa chính học sinh	
	-	Cột để trống		自宅 () 携帯 ()			
上 記 以 外 の 緊 急 連 絡 者	氏 名	続 柄	連絡先 (会社名・携帯電話など)				
	いっしき たかこ	母	TEL 0563-***-**** 携帯 090-772-〇〇△△				
学 歴	学 校 名			卒 業 等 年 月 日			
	〇〇市立 △△△ 中学校卒			令和 6・3・6 卒業			
	中学校卒業後、他の高校・専門学校等に在籍したことがある者のみ記入 愛知県 立 □□□高等 学校			平成令和 30・9・6 卒業 (退学)			
家 族	氏 名	続柄	氏 名	続柄			
	一色 定治	父	一色 定治	Nếu trước khi vào trường này, đã học ở trường khác			
	一色 由香	妹(中2)	一色 高子	Trừ học sinh trên hãy ghi những người trong gia đình sống chung			
進 路 希 望	1年	2年	3年	4年	趣味	特技	
	美容専門学校				読書	書道 1級	
就 労 状 況	1年	2年	3年	4年			
	〇〇アルバイ	Hãy ghi quá trình công việc đã làm như làm thêm, nhân viên chính thức, v.v					
〈個人写真 1年〉		〈個人写真 2年〉		〈個人写真 3年〉		〈個人写真 4年〉	
Ảnh cá nhân dùng để dán thẻ chứng minh sẽ chụp tại trường, không cần chuẩn bị trước.							

※ この書類は教育目的以外には使用されません。

自宅周辺地図及び通学路

住所	西尾市一色町赤羽上郷中 1 2
----	-----------------

北

「Bản đồ có thể in được」 「Nhà của bạn được đánh dấu bằng vòng tròn đỏ」

日常的な通学手段	徒歩 ふれんどバス	自転車 原付	電車	名鉄バス 自家用車	所要時間	15分
通常の方法	自宅→徒歩→学校 自宅→自転車→西尾駅→(電車)→吉良吉田駅→(ふれんどバス)→一色高校西→学校 自宅→自家用車(送迎)→学校 など例にしたがって御記入ください。					

防災警報発令時、非常災害時及び帰宅困難時の連絡先

Hãy viết trong phạm vi bạn biết.

指定避難場所 (学校名や施設名)	一色町公民館 (72-3411)
緊急連絡先 (災害時連絡先)	① 保護者携帯 ② 鈴木純一郎(親戚) 090-5***-**** ③ 杉浦三郎(祖父) 0566-***-****

Hãy ghi theo thứ tự ưu tiên (ghi cả mối quan hệ)